

CẤU TRÚC CỘNG ĐỒNG CỦA LAO ĐỘNG DI DÂN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

ĐỖ HỒNG QUÂN*

Cấu trúc cộng đồng là một chiều kích quan trọng trong hình thái tổ chức đời sống của lao động di dân. Dựa trên dữ liệu khảo sát định lượng và định tính tại bốn quận của TPHCM bài viết trình bày cấu trúc cộng đồng của lực lượng lao động di dân; trên cơ sở đó góp phần cung cấp dữ liệu nghiên cứu cho các nhà làm chính sách hoạch định, hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Thành phố Văn minh - Hiện đại - Nghĩa tình.

Từ khóa: cấu trúc, cộng đồng, lao động di dân, cộng đồng theo mối quan hệ, cộng đồng lãnh thổ

Nhận bài ngày: 01/02/2024; đưa vào biên tập: 05/02/2024; phản biện: 27/3/2024; duyệt đăng: 10/4/2024

1. DẪN NHẬP

Cấu trúc xã hội để được phát triển đầy đủ phải bao gồm cả cấu trúc của thể chế và cấu trúc của các mối quan hệ (Scott, 2006: 160). Cấu trúc xã hội bao gồm nhiều đặc tính được thừa nhận trong xã hội theo thời gian liên quan đến những sự khác biệt quan trọng (giai cấp xã hội, chủng tộc/dân tộc, tôn giáo, nông thôn/đô thị...) giữa những nhóm người trong việc tiếp cận với các nguồn lực vật chất, xã hội và

tâm lý. Brint (2001: 19) khẳng định về tầm quan trọng của không gian vật lý và cho rằng nó sẽ tạo ra “những con đường thuận tiện cho con người “qua lại” với nhau và những địa điểm gặp gỡ chung” sẽ đem đến những “cơ hội tương tác”. Nói đến cấu trúc xã hội là nói đến một hệ thống các quan hệ xã hội (Nguyễn Đức Lộc, 2015: 11).

Tại TPHCM, nhóm lao động di dân từ nông thôn ra đô thị là một bộ phận quan trọng đã và đang có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của Thành phố. Nghiên cứu về các loại hình cấu trúc cộng đồng của lao động di dân có vai trò quan trọng trong việc định hình các chính sách xã hội dành

* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

cho họ. Các nghiên cứu này giúp trả lời cho những câu hỏi như: cấu trúc cộng đồng của lao động di dân là gì? mức độ gắn kết xã hội của họ với những nhóm cộng đồng? sự thuộc về cũng như cam kết gắn bó của lao động di dân tại TPHCM... Ngoài ra, nghiên cứu cấu trúc cộng đồng di dân cũng cung cấp những dữ liệu quan trọng để TPHCM hiện thực hóa mục tiêu trở thành một thành phố Văn minh - Hiện đại - Nghĩa tình.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm *cộng đồng* xuất phát từ chữ La-tinh *communus* với *com* (cùng với hoặc với nhau) và *unus* (một số hoặc sự biệt lập/đặc biệt) (Delanty, 2010: x). Cộng đồng đề cập đến một tập hợp những mối quan hệ xã hội được thiết lập một cách đặc thù dựa trên những cái mà các thành viên cùng có chung - thường là một cảm quan chung về bản sắc (*common sense of identity*)” (Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa, 2010: 121).

Cấu trúc cộng đồng đề cập đến những mối quan hệ hoặc việc xây dựng các mối quan hệ xã hội có tính bền vững giữa các thành viên bên trong dựa trên những bản sắc và tính tương hỗ (Nguyễn Đức Lộc, 2015; Robert Putnam, 2000); sự kiến tạo biểu tượng cộng đồng chung (HyeKyung Kang, 2010; Zimmerman, 2000; Anthony Cohen, 1985); dựa trên không gian lãnh thổ (Graham Day, 2006; Delanty, 2010; Gunnar Almgren,

2000); cộng đồng dựa trên nền tảng mạng xã hội/internet (Anderson, 2019); cộng đồng dựa trên căn cước hoặc cộng đồng tưởng tượng (Anderson, 2019; Paul James, Nadarajah, Yaso, 2012; Blackshaw, 2010).

Zimmerman (2000) đề cập đến cấu trúc cộng đồng gồm bốn đặc điểm: (1) sự hiện diện của sự kiện xã hội (*social fact*), (2) sự phân định rõ ràng, (3) sự liên kết, và (4) sự giới hạn về lãnh thổ. McMillan và Chavis (1986: 8) đề cập đến hai loại hình cộng đồng đó là: cộng đồng lãnh thổ (*territorial communities*) và cộng đồng theo các mối quan hệ (*relational communities*).

Tại Việt Nam, Nguyễn Từ Chi (1996) cho rằng cộng đồng làng xã Việt Nam được hình thành bởi năm hình thức gồm: cộng đồng là tập hợp những người theo địa vực; cộng đồng là tập hợp những người theo huyết thống; cộng đồng tập hợp theo lớp tuổi; tập hợp trong bộ máy chính quyền cấp xã và cộng đồng tổ chức dựa trên những người tự nguyện tham gia. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang (2000) đề cập đến cấu trúc cộng đồng gồm: yếu tố địa vực, kinh tế/nghề nghiệp và yếu tố văn hóa.

Nhìn chung, cộng đồng cũng là một khái niệm đa dạng và đa chiều cạnh. Do đó, bất kỳ một sự phân loại nào cũng đều mang tính tương đối do các nhân tố cấu thành nên khái niệm này thường đan cài vào nhau. Bài viết này chúng tôi sử dụng khung khái niệm của McMillan và Chavis (1986: 8) đó là cộng đồng lãnh thổ và

cộng đồng theo các mối quan hệ. Cộng đồng lãnh thổ thường được xây dựng trên những yếu tố như: cộng đồng làng quê, gia đình và hệ thống thân tộc, cộng đồng khu phố nơi đang sống... Trong khi cộng đồng theo các mối quan hệ thường dựa vào những yếu tố như nghề nghiệp, sở thích, thị hiếu cá nhân... và cộng đồng dựa trên nền tảng internet (Delanty, 2010; Blackshaw, 2010).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu định lượng là kết quả khảo sát (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2020 và từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2022) bằng bảng hỏi 340 lao động di dân được lựa chọn theo phương pháp mẫu hạn ngạch (quota sampling)⁽¹⁾. Tiêu chí chọn mẫu bao gồm: giới tính (chia đều cho cả hai giới), vùng miền (chia đều cho cả ba vùng miền Bắc, miền Trung và miền Nam) và địa bàn cư trú được chia đều cho bốn quận, thành phố thuộc TPHCM) gồm: Quận 7, Quận 12, Quận Bình Tân và Thành phố Thủ Đức. Bốn địa bàn nghiên cứu này đều là những khu vực có tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ, có nhiều khu công nghiệp lớn và thu hút đông lực lượng lao động di dân đến TPHCM. Nội dung khảo sát định lượng bao gồm những câu hỏi được soạn sẵn theo thang đo Likert năm bậc để tìm hiểu: yếu tố nhân khẩu-xã hội của người lao động; hoàn cảnh di dân của người lao động; mối quan hệ xã hội và cấu trúc cộng đồng; ý thức cộng đồng; sự gắn bó với TPHCM.

Dữ liệu định tính được thu thập (9 - 12/2020, 8 - 10/2022) từ 20 cuộc phỏng vấn sâu cá nhân, tìm hiểu sâu về động cơ cá nhân đối với việc di dân, đánh giá về cấu trúc cộng đồng và mạng lưới xã hội, ý thức cộng đồng và ý thức thuộc về đối với môi trường đô thị của người lao động di dân tại TPHCM.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Cộng đồng lãnh thổ

Cộng đồng lãnh thổ (McMillan và Chavis, 1986) là một trong những cấu trúc gắn liền với những không gian hoặc nơi chốn cụ thể có ý nghĩa đối với người lao động. Khái niệm này cũng đề cập đến những mối quan hệ thực⁽²⁾ (real), phụ thuộc lẫn nhau và tình cảm giữa những người sống cùng nhau, tạo thành một phần của một không gian hữu hình, thường là một địa điểm hoặc lãnh thổ. Quá trình gắn bó với một không gian lãnh thổ liên đới tới sự hình thành những căn cước cá nhân, tạo ra cảm xúc an toàn và sự thuộc về giữa các thành viên trong cộng đồng. Dữ liệu khảo sát của nghiên cứu cho thấy những hình thức của cộng đồng lãnh thổ thường gặp ở lao động di cư tại TPHCM gồm: cộng đồng làng quê, gia đình và hệ thống thân tộc, bạn bè đồng hương tại Thành phố, cũng như là cộng đồng khu phố đang sinh sống.

3.1.1. Cộng đồng làng quê

Dữ liệu phỏng vấn sâu về khái niệm cộng đồng cho thấy có hai quan điểm được nhiều người lao động đề cập

đến: (1) cộng đồng là nơi người lao động sinh ra và gắn bó thuở ấu thơ và (2) cộng đồng là nơi họ đang sinh sống hiện tại. Những ý kiến đại diện cho quan điểm đề cao nơi mà cá nhân sinh ra và lớn lên thường gắn khái niệm cộng đồng với những trải nghiệm về quê hương, làng xóm, gia đình... trong khi những lao động trả lời cộng đồng như là những người đang sinh sống chung tại một khu phố/đường hẻm thì nhấn mạnh đến sự hòa hợp, giao tiếp, giúp đỡ nhau.

“Nó là chỗ mà mình luôn nghĩ về mỗi khi đi làm ăn xa. Nếu như mình đi đâu xa thì luôn mong muốn được về nhứt là mỗi khi Tết đến. Mặc dù bây giờ ở đây cũng có nhiều anh em bà con nên cũng đỡ nhớ quê nhưng ở quê nó có cái gì lạ lẫm, mình nghĩ ai có quê chắc cũng như vậy” (PVS, nam, 30 tuổi, nhân viên văn phòng).

Xét trên phương diện tổ chức xã hội, làng xã là một thiết chế quan trọng chi phối hầu hết đến các mối quan hệ trong cộng đồng nông thôn. Đối với nhiều lao động di dân, cho dù sự dịch chuyển về mặt không gian đã tách rời họ ra khỏi cộng đồng làng quê nhưng không cắt đứt hoàn toàn mối quan hệ của họ với con người và không gian văn hóa làng quê. Nói cách khác, tâm thức về cộng đồng làng xã gắn liền với các hệ giá trị đã được xây dựng trong quá trình xã hội hóa cá nhân.

Với câu khảo sát bằng bảng hỏi “Nguồn cội nơi tôi sinh ra là nơi quan trọng đối với tôi”, có đến 30,6% người lao động hoàn toàn đồng ý, 34,1% hơi

đồng ý đối với nhận định này, 30,3% không đồng ý cũng không phản đối, 0,6% hơi không đồng ý và 4,4% hoàn toàn không đồng ý.

Nhìn chung, cộng đồng làng quê đóng vai trò quan trọng đối với đời sống của lao động di dân. Di dân đến các đô thị khiến người lao động phải rời khỏi làng quê nơi họ sinh ra và lớn lên. Tuy nhiên, trong suy nghĩ và hành động của người lao động, sợi dây liên kết với cộng đồng làng quê không hề bị mất đi. Ý thức về cộng đồng làng quê không chỉ đến từ bên trong tâm thức cá nhân của lao động di dân mà còn đến từ nghĩa vụ cá nhân đối với cộng đồng. Nhiều lao động di dân lựa chọn duy trì tư cách thành viên của mình trong cộng đồng làng quê thông qua các hoạt động hỗ trợ kinh tế, thực phẩm, nắm bắt tin tức hay thực hiện các nghĩa vụ đối với dòng họ như phân tích bên dưới.

3.1.2. Gia đình và hệ thống thân tộc

Gia đình và hệ thống thân tộc chiếm giữ một vị trí quan trọng trong suy nghĩ và hành động hàng ngày của lao động di dân. Quá trình di chuyển từ nông thôn vào đô thị không làm ngăn cách mối quan hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa cá nhân người lao động với gia đình và hệ thống thân tộc của họ mà ngược lại, hiện tượng gắn kết và giao tiếp vẫn diễn ra thường xuyên, đặc biệt là dưới sự hỗ trợ của công nghệ internet.

Mối quan hệ với gia đình và hệ thống thân tộc của người lao động di dân được thể hiện qua việc gặp gỡ giữa

những người lao động với người thân ở quê qua hai hình thức: trực tiếp và thông qua các trang mạng xã hội. Kết quả khảo sát về mức độ gặp gỡ trực tiếp cho thấy rằng: có 21,2% người lao động chưa bao giờ gặp gỡ người thân từ khi vào TPHCM; 55,3% thỉnh thoảng gặp và 23,5% thường xuyên gặp. Tuy nhiên, thời gian di dân đến TPHCM của lao động di dân trong mẫu khảo sát từ 9 tháng đến 10 năm,

trong đó, dưới 1 năm chiếm 15%, từ 1-2 năm là 14,1%; và phần lớn những nhóm lao động không gặp người thân trực tiếp thuộc nhóm lao động mới vào TPHCM này.

Với hình thức gặp gỡ qua các trang mạng xã hội, tỷ lệ người thường xuyên nói chuyện với người thân ở quê là 50,6%; thỉnh thoảng là 23,5% và chưa bao giờ là 24,1%.

Bảng 1. Mức độ gặp gỡ trực tiếp và gặp gỡ qua các trang mạng xã hội của lao động di dân phân theo quê quán (đơn vị tính: %)

		Quê quán			Tổng	Kiểm định
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam		
Mức độ gặp gỡ trực tiếp người thân ở quê	<i>Chưa bao giờ</i>	7 6,2%	28 24,8%	37 32,5%	72 21,2%	Khi bình phương của Pearson = 41,211; df = 4, sig = 0,000
	<i>Thỉnh thoảng</i>	84 74,3%	64 56,6%	40 35,1%	188 55,3%	
	<i>Thường xuyên</i>	22 19,5%	21 18,6%	37 32,5%	80 23,5%	
	Tổng	113 100%	113 100%	114 100%	340 100%	
Mức độ gặp gỡ qua các trang mạng xã hội	<i>Chưa bao giờ</i>	5 4,4%	33 29,2%	44 38,6%	82 24,1%	Khi bình phương của Pearson = 98,760; df = 4, sig = 0,000
	<i>Thỉnh thoảng</i>	26 23,0%	52 46,0%	8 7,0%	86 25,3%	
	<i>Thường xuyên</i>	82 72,6%	28 24,8%	62 54,4%	172 50,6%	
	Tổng	113 100%	113 100%	114 100%	340 100%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2020 - 2022.

Có thể thấy, sự kết nối của lao động di dân với gia đình và hệ thống thân tộc của mình diễn ra thường xuyên hơn trên các nền tảng công nghệ internet và các mạng xã hội. Những phương tiện truyền thông ở phương diện này đã cung cấp những tiện ích cho việc gìn giữ và duy trì cấu trúc cộng đồng của người lao động.

Bên cạnh sự gặp gỡ và tương tác qua nhiều hình thức khác nhau, mối quan hệ giữa lao động di dân với gia đình, thân tộc ở quê còn được thể hiện qua trao đổi về kinh tế hay thông tin. “*Mỗi tháng em đều gửi tiền về để phụ với ba mẹ em, chứ làm nông ở quê thì đâu có được bao nhiêu tiền*” (PVS, nữ, 26 tuổi, công nhân may).

“Nhờ có mạng zalo mà em cũng hay gọi điện nói chuyện với cha mẹ ở quê. Cứ cuối tuần khi nào rảnh là gọi à... có khi em gọi cũng có khi cha mẹ gọi để hỏi có khỏe không, công việc ra sao vậy đó anh” (PVS, nữ, 26 tuổi, nhân viên văn phòng).

Thực tế, việc di dân đến các thành phố lớn vì mục đích lao động thường được xem là một trong những phương thức nhằm thay đổi điều kiện sống ở những vùng thôn quê vốn thiếu việc làm hay có mức thu nhập thấp. Do đó, người lao động thường gửi tiền về quê hàng tháng như một hình thức hỗ trợ cho sinh kế gia đình. Báo cáo của Tổng cục Thống kê (2020) cho thấy, trung bình mỗi lao động di dân Việt Nam gửi về quê 2,4 triệu đồng/tháng và số tiền này giúp cải thiện đáng kể sinh kế của những gia đình ở nông thôn.

3.1.3. Các nhóm bạn bè sống tại TPHCM, đồng hương và cùng khu phố

Theo Berkowitz (1982), các mối quan hệ, tương tác giữa các cá nhân trong cùng một khu vực hữu hình như khu phố, doanh nghiệp... là một hình thức cơ bản của cấu trúc cộng đồng. Do đó, phân tích về mạng lưới cộng đồng đồng hương/cùng quê và bạn bè tại nơi người lao động đang sinh sống là những yếu tố thường được quan tâm. Xu hướng chung là những người lao động thường kết nối với nhau thành những mạng lưới dựa trên mối quan hệ đồng hương, đồng nghiệp, sở thích, lối sống...

Kết quả khảo sát cho thấy có 70% lao động cho rằng họ có mối quan hệ bạn bè với người sống tại TPHCM (số bạn trung bình là 2,46 người). Tỷ lệ có bạn bè thân thiết là người ở cùng khu phố chiếm 63,5% (số bạn trung bình 2,4 người). Đặc biệt, tỷ lệ có bạn bè là những người cùng quê di dân vào TPHCM cao nhất với 95,6% (trung bình là 8,5 người) (xem Bảng 2).

Bảng 2. Các mối quan hệ bạn bè thân thiết của lao động di dân tại TPHCM

		Bạn bè thân thiết là người sống tại TPHCM	Bạn bè thân thiết là người di dân cùng quê	Bạn bè thân thiết là người cùng khu phố/nơi sinh sống
Mối quan hệ bạn bè	Có	70%	95,6%	63,5%
	Không	30%	0,44%	36,5%
Số lượng bạn bè thân thiết	Trung bình	2,4 người	8,5 người	2,4 người
Tổng		340 người	340 người	340 người

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2020 - 2022.

Mối quan hệ bạn bè của lao động di dân tại TPHCM là khác nhau phân theo nhóm giới tính. Kết quả khảo sát cho thấy, nam giới có số lượng bạn

bè là người TPHCM và bạn bè cùng khu phố nhiều hơn so với nữ giới. Đối với bạn bè là người nhập cư cùng quê, nữ giới có nhiều bạn hơn nam giới.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê (2016: 64) về lao động di cư: “phụ nữ dễ gặp rủi ro nhiều hơn khi di cư và một phương pháp giảm thiểu rủi ro là để người thân đi cùng”. Đây có thể là lý do phần nào lý giải cho việc lao động nữ thường có mối quan hệ bạn bè với người cùng quê hơn nam giới nhằm tìm được sự hỗ trợ khi gặp khó khăn.

Nhìn chung, cấu trúc cộng đồng của lao động di dân dựa vào sự tương tác theo hình thức mặt đối mặt giữa những người lao động với nhau. Ở đó, có cả những mối quan hệ đại diện cho cộng đồng gốc của người lao động (bạn bè di dân cùng quê) lẫn cộng đồng mới (bạn bè sinh sống tại TPHCM và tại khu phố). Điều này cho thấy tính năng động và cởi mở trong các mối quan hệ của người lao động tại TPHCM vốn không mang tính chất đóng khung, khép kín. Điều này cũng phù hợp với những quan sát của Nghiêm Liên Hương (2010) về những mối quan hệ liên minh của người lao động với nhau để tự bảo vệ mình, hỗ trợ nhau trước những khó khăn và người quản lý (trong công ty). Chính vì vậy, bên cạnh mạng lưới người cùng quê, những công nhân di cư trẻ thường hay lập thành những nhóm bạn thân, không kể quê quán của những người này ở đâu; dần dần, ranh giới giữa các miền quê thu hẹp, tạo tiền đề cho sự nhận thức và gắn kết giữa những người cùng tầng lớp lao động (Nghiêm Liên Hương, 2010: 291-292).

3.1.4. Cộng đồng khu phố

Cộng đồng khu phố được hình thành dựa trên sự tiếp xúc xã hội, mang lại ý thức về sự thuộc về, ý thức về nơi chốn... Đây vốn là nguồn lực quan trọng giúp cho người lao động hội nhập đầy đủ hơn vào đời sống đô thị. Theo Glynn (1986), cấu trúc cộng đồng của lao động di dân đối với cộng đồng khu phố thường được đo lường qua những biểu hiện như: ý thức về tư cách thành viên; mức độ giao tiếp với những người xung quanh và mức độ tham gia vào các hoạt động chung tại khu phố.

Trong nghiên cứu này, câu khảo sát “Tôi nghĩ mình là thành viên tại khu phố/đường hẻm tại nơi tôi sinh sống” được hơn 1/2 người lao động đồng ý (60,6%); trong khi tỷ lệ không đồng ý chiếm khoảng 1/3 (26,8%). Với câu khảo sát về khả năng “dễ dàng nói chuyện với những người xung quanh tại nơi đang sinh sống”, phần lớn người lao động đồng ý (58%); mức độ không đồng ý là 31,1%, có khoảng 10,9% người lao động phân vân với nhận định này. Cuối cùng, với câu hỏi khảo sát “Tôi sẵn sàng tham gia vào các hoạt động tại khu phố/đường hẻm khi thấy có ích”, người lao động đồng ý với tỷ lệ thấp hơn so với nhận định về mức độ “Dễ dàng trong giao tiếp với những người xung quanh trong khu phố”. Thông thường, những người lao động có ý thức về việc mình là thành viên trong khu phố thì cũng sẽ có mức độ giao tiếp với những người xung quanh và sự tham gia vào

các hoạt động chung với nhau tại khu phố. Ở đây tỷ lệ người lao động sẵn sàng tham gia vào các hoạt động tại khu phố thấp hơn do hoạt động này thường đòi hỏi người lao động phải tham gia trực tiếp vào những hoạt động tại khu phố. Điều này cần tính cam kết cộng đồng và ý thức tham gia mạnh mẽ, điều mà không phải người lao động nào cũng thực hiện được mặc dù đôi khi họ vẫn khẳng định về

tư cách thành viên tại khu phố và mức độ giao tiếp với những người xung quanh là tốt.

Kết quả so sánh về mặt giới tính cho thấy nam giới có xu hướng đồng ý cao hơn so với nữ giới ở hai nhận định: “Dễ dàng nói chuyện với những người xung quanh tại nơi sinh sống” và “sẵn sàng tham gia vào các hoạt động tại khu phố” (Bảng 3).

Bảng 3. Mức độ đồng ý với các nhận định về giao tiếp với những người xung quanh, ý thức về thành viên và sự tham gia của lao động di dân tại khu phố phân theo giới tính (đvt: %)

		Giới tính		Tổng	Kiểm định
		Nam	Nữ		
<i>Tôi nghĩ mình là một thành viên của khu phố/đường hẻm tại nơi tôi sinh sống</i>	Hoàn toàn không đồng ý	26 15,3%	27 15,9%	53 15,6%	Khi bình phương của Pearson = 9,138; df = 4, sig = 0,058
	Hơi không đồng ý	19 11,2%	19 11,2%	38 11,2%	
	Không đồng ý cũng không phản đối	20 11,8%	23 13,5%	43 12,6%	
	Hơi đồng ý	75 44,1%	89 52,4%	164 48,2%	
	Hoàn toàn đồng ý	30 17,6%	12 7,1%	42 12,4%	
	Tổng	170 100%	170 100%	340 100%	
		Giới tính		Tổng	Kiểm định
		Nam	Nữ		
<i>Tôi dễ dàng nói chuyện với những người xung quanh tại nơi tôi sinh sống</i>	Hoàn toàn không đồng ý	19 11,2%	25 14,7%	44 12,9%	Khi bình phương của Pearson = 22,480; df = 4, sig = 0,000
	Hơi không đồng ý	20 11,8%	42 24,7%	62 18,2%	
	Không đồng ý cũng không phản đối	17 10,0%	20 11,8%	37 10,9%	
	Hơi đồng ý	51 30,0%	55 32,4%	106 31,2%	
	Hoàn toàn đồng ý	63 37,1%	28 16,5%	91 26,8%	
	Tổng	170 100%	170 100%	340 100%	

		Giới tính		Tổng	Kiểm định
		Nam	Nữ		
<i>Tôi sẵn sàng tham gia vào các hoạt động tại khu phố/đường hẻm khi thấy có ích</i>	Hoàn toàn không đồng ý	9 5,3%	22 12,9%	31 9,1%	Khi bình phương của Pearson = 42,322; df = 4, sig = 0,000
	Hơi không đồng ý	3 1,8%	22 12,9%	25 7,4%	
	Không đồng ý cũng không phản đối	74 43,5%	85 50,0%	159 46,8%	
	Hơi đồng ý	51 30,0%	35 20,6%	86 25,3%	
	Hoàn toàn đồng ý	33 19,4%	6 3,5%	39 11,5%	
	Tổng	170 100%	170 100%	340 100%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2020 - 2022.

Nhìn chung, mối quan hệ với những người xung quanh được xem như một trong những điều kiện quan trọng để gắn kết các thành viên trong một cộng đồng khu phố. Do đó, sự tiếp xúc thường xuyên sẽ ảnh hưởng đến mức độ tham gia vào các hoạt động tình nguyện. Theo Wilson và Joonmo (2018: 722), chất lượng của các mối quan hệ với lối xóm cũng ảnh hưởng đến mức độ tham gia vào các hoạt động tình nguyện tại khu phố. Tần suất tương tác với lối xóm có ảnh hưởng đến các hoạt động tình nguyện bởi ở đó có sự quen biết và kỳ vọng vai trò lên nhau với những người trong một khu vực dân cư. Thứ đến, mối quan hệ tốt hơn với lối xóm tạo nên mối liên kết tình cảm không chỉ với các cá nhân hoặc gia đình sống gần đó mà còn với các khu vực lân cận khác (Wilson, Joonmo, 2018).

3.2. Cộng đồng theo các mối quan hệ

Nếu như cộng đồng lãnh thổ thường là một loại hình cộng đồng dựa trên một không gian hữu hình thì cộng đồng theo mối quan hệ thường dựa chủ yếu trên những mối quan hệ, sở thích hay thị hiếu của người lao động. Với các đô thị lớn, tính đa dạng đô thị cùng với việc đề cao sự di động xã hội, gia tăng sự lựa chọn của cá nhân, sự phát triển của công nghệ internet và các mạng xã hội cũng khiến cho các hình ảnh của cộng đồng đô thị diễn ra vô cùng đa dạng (Delanty, 2010). Sự đa dạng xã hội cung cấp cho người lao động những cơ hội khác nhau để tham gia vào các nhóm cộng đồng dựa vào nghề nghiệp, sở thích hoặc cùng mối quan tâm chung. Thực tế, những hình thái cộng đồng theo chức năng này diễn ra tương đối phổ biến và đóng vai trò quan trọng đối với người lao động di dân. Trong nghiên cứu này, cộng đồng theo mối quan hệ được biểu hiện qua hai hình thức: nhóm bạn đồng nghiệp và bạn cùng

sở thích, nhu cầu và nhóm cộng đồng dựa trên nền tảng internet.

3.2.1. Bạn đồng nghiệp và bạn cùng sở thích, nhu cầu

Bạn bè cùng sở thích, nhu cầu là một hình thức đặc biệt của cấu trúc cộng đồng. Khác với những xã hội truyền thống vốn thường đề cao những chuẩn mực tập thể và khép kín, xã hội hiện đại là nơi tập trung của nhiều nhóm xã hội khác nhau, đề cao sự tự do cá nhân và sự di động xã hội (Blackshaw, 2010).

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người tham gia nhóm bạn bè làm việc chung trong công ty/doanh nghiệp là 24,2%, chỉ sau tỷ lệ người có tham gia hai nhóm khác là nhóm hội đồng hương/cùng quê (35,2%) và nhóm cùng khu phố/đường hẻm nơi đang sinh sống (28,4%). Vai trò của các hội nhóm nghề nghiệp giữ một vị trí quan trọng trong đời sống của người lao động di dân bởi đây là một bề đỡ giúp cho người lao động gia tăng các cơ hội trong đời sống đô thị. Quá trình này đến từ sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt chức năng trong phân công lao động. Ngoài ra, nhiều lao động di dân cũng có mạng lưới xã hội mở rộng qua các hội nhóm như: hội nhóm chơi thể thao, chơi game, hội doanh nhân (đối với những lao động di dân thành đạt)...

Kết quả khảo sát về mức độ gặp gỡ lẫn nhau giữa các nhóm bạn bè đồng nghiệp và các nhóm bạn bè có cùng chung lối sống/mối quan tâm có sự

khác nhau. Ở hình thức gặp mặt trực tiếp, nhóm bạn bè đồng nghiệp tỷ lệ gặp gỡ nhau thường xuyên là 50,9% nhưng ở nhóm bạn bè có cùng chung sở thích/mối quan tâm chung tỷ lệ này chỉ 25,9%. Tuy nhiên ở hình thức gặp mặt thông qua các phương tiện internet thì nhóm bạn bè theo sở thích/mối quan tâm lại nhiều hơn. Điều này cho thấy sự phụ thuộc về mặt chức năng trong nhóm bạn bè đồng nghiệp bởi các cá nhân thường phải tương tác trực tiếp với nhau trong công việc. Trong khi đó, nhóm bạn bè có cùng sở thích/mối quan tâm lại dựa chủ yếu trên sự tự nguyện và sự tự do lựa chọn của cá nhân tương đối lớn.

Về trình độ học vấn, kết quả khảo sát cho thấy rằng những lao động có trình độ học vấn từ cấp ba trở xuống có mức độ gặp gỡ trực tiếp với bạn bè đồng nghiệp thường xuyên hơn so với những lao động có trình độ học vấn ở bậc Cao đẳng/Đại học (Khi bình phương của Pearson =81,181; df=6, sig=0,000). Trong khi đó, với những lao động di dân có trình độ học vấn từ cao đẳng/đại học trở lên, mức độ tham gia vào các hội nhóm cùng sở thích/mối quan tâm có xu hướng gia tăng. Có thể thấy, những lao động di dân có học vấn thấp và công việc chủ yếu là lao động phổ thông dường như có xu hướng kết nối với những người sống gần mình (như bạn bè đồng hương hoặc bạn bè cùng khu phố nơi sinh sống) hoặc các mối quan hệ vốn đã được thiết lập từ trước đó và lựa

chọn tương tác trực tiếp nhằm giảm đi những phí tổn cho việc thiết lập một mạng lưới cộng đồng mới.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều người lao động tham gia vào trong những hội nhóm nghề nghiệp để hỗ trợ nhau về mặt công việc hoặc thu nhập. Đồng thời, họ cũng tham gia vào những hội nhóm bạn bè có cùng chung lối sống hoặc thị hiếu để thỏa mãn nhu cầu liên kết và thuộc về của cá nhân. Sự tham gia các cộng đồng theo mối quan hệ tạo thành một nguồn tài nguyên cho cá nhân. Các tài nguyên này thể hiện ở một số dạng, như tiếp nhận những thông tin hữu ích của doanh nghiệp (việc làm, lương bổng, chế độ chính sách của công ty...); tình cảm (ví dụ như lời khuyên về một vấn đề nghiêm trọng của cá nhân hoặc gia đình) và sự hỗ trợ (kinh tế, chỗ ở). Delanty (2010) mô tả cách các hình thức cộng đồng mới đang dần vượt qua các mối quan hệ gia đình và họ hàng thân tộc; theo đó, sự xuất hiện của khái niệm “cộng đồng dựa trên các mối quan hệ cá nhân” đã được phát triển để đáp ứng sự thay đổi xã hội.

3.2.2. Cộng đồng dựa trên nền tảng internet

Internet có thể tập hợp những người xa lạ lại với nhau trong một xã hội dựa trên sự ẩn danh và giúp hình thành nên một “sự thân mật mới” (Delanty, 2010: 137). Internet hiện đại có thể được coi là một môi trường toàn cầu nơi những người lạ trao đổi thông tin lẫn nhau và kết quả là tạo ra một hình

thái cộng đồng mới – cộng đồng trên mạng xã hội hay còn gọi là cộng đồng ảo. Mục đích chính của cộng đồng này là chia sẻ thông tin, nhưng nó cũng có chức năng xã hội tổng quát hơn là kết nối những cá nhân dựa trên những mối quan hệ thực trong gia đình, họ hàng, đồng nghiệp hay trong cùng một khu phố. Rheingold (1993) cho rằng cộng đồng “ảo” là phiên bản công nghệ của cộng đồng truyền thống, có thể mang lại những không gian mới trong đó cộng đồng truyền thống được tái thiết dưới những hình thức mới, có ý nghĩa đối với những người có cùng chung bản sắc.

Áp dụng khái niệm mạng lưới xã hội vào việc nghiên cứu hiện tượng di dân, nhiều nhà nghiên cứu cũng nhận thấy rằng cộng đồng của lao động di dân không chỉ được xây dựng dựa trên không gian cư trú, mà còn dựa trên không gian “ảo” của internet. Các cộng đồng thông qua trung gian là công nghệ viễn thông - cộng đồng mạng (online community) hay cộng đồng ảo (virtual community), đang tạo nên những nhóm xã hội mới, đa hình thái, có tính cá nhân hóa cao và hướng đến lối sống cá nhân (Delanty, 2010).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ tham gia vào các hội nhóm trên mạng xã hội của lao động di dân là 55,6%, điều này có nghĩa là hơn một nửa người lao động trong mẫu khảo sát cho rằng hiện đang là thành viên của những hội/nhóm trên mạng internet.

So sánh giữa các nhóm thu nhập, kết quả khảo sát cho thấy rằng những lao động có thu nhập cao có xu hướng

tham gia vào các mạng lưới hội nhóm trên internet cao hơn so với những lao động có thu nhập thấp.

Bảng 4. Tỷ lệ tham gia các hội nhóm trên internet của người lao động di dân phân theo thu nhập (đvt: đồng)

<i>Có tham gia các hội nhóm trên internet</i>	Tần suất	Thu nhập trung bình	Độ lệch chuẩn	Kiểm định
Không	148	5.931.756	156597.971	F = 29,289, df = 338, sig = 0,001
Có	192	7.003.125	239039.748	
Tổng cộng	340	6.536.764		

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2020 - 2022.

Giữa các nhóm học vấn, tỷ lệ tham gia vào các hội/nhóm cũng khác nhau. Những lao động có trình độ học vấn từ cao đẳng/đại học trở lên, mức độ tham gia vào các hội nhóm này đều từ 80% trở lên. Ngược lại, ở những nhóm học vấn thấp hơn như cấp một và cấp hai, tỷ lệ người lao động tham gia vào các nhóm mạng lưới xã hội trên phương tiện internet khoảng 50%. Tuy nhiên, những nhóm cộng đồng mà người lao động tham gia vẫn bao gồm cả những mạng lưới cộng đồng hữu hình vốn đã có từ trước đó. Tuy nhiên, dưới ảnh hưởng của công nghệ, các cộng đồng này đã có nhiều quyền năng hơn trong việc mở rộng mạng lưới, xác định tư cách thành viên và cung cấp sự thuận tiện hỗ trợ cho cộng đồng lãnh thổ.

Nhìn chung, sự khác biệt giữa các nhóm học vấn có thể liên quan đến những trải nghiệm cá nhân đối với các phương tiện hiện đại như điện thoại thông minh. Với nhiều lao động di dân có trình độ học vấn, việc tham gia nhiều nhóm trao đổi trên nền tảng

công nghệ là một trong những yêu cầu của công việc và tính cạnh tranh thông tin trong thời đại mới. Việc cập nhật thông tin trong một thế giới thay đổi nhanh chóng cũng là một nhu cầu cơ bản của một số nhóm lao động. Cộng đồng trên internet giống như một thế giới rộng lớn đem đến nhiều ích lợi cho các cá nhân. Trong mối quan hệ này, các thành viên trao đổi thông tin với nhau, đề nghị về sự hỗ trợ nếu cần thiết và có thể chuyển từ hình thức tương tác trực tuyến sang trực tiếp.

4. KẾT LUẬN

Cấu trúc và mối quan hệ trong cộng đồng của lao động di dân rất đa dạng, cung cấp phương tiện cho mục tiêu hội nhập đô thị. Trong những cơ chế làm bệ đỡ cho sự hội nhập đó, mạng lưới di cư đóng một vai trò liên kết cộng đồng di cư này với các cộng đồng hiện hữu ở đô thị.

Trong cấu trúc cộng đồng lãnh thổ, nghiên cứu nhận thấy có sự hiện diện đầu tiên của cộng đồng làng quê; tiếp đến là cộng đồng gia đình và hệ thống

thân tộc, những mạng lưới được xem là cội rễ quan trọng trong tâm thức của nhiều lao động di dân; sau nữa là cộng đồng bạn bè đồng hương và bạn bè ở cùng khu phố và cuối cùng là cộng đồng khu phố. Những nhóm/cấu trúc mạng lưới này có thể được kết nối dựa trên ý thức chung về quê hương/tình đồng hương, thân phận, hoàn cảnh, cũng có thể dựa trên các lợi ích chung hoặc đôi khi chỉ đơn thuần là những mối quan hệ xã hội của những người sống chung trong cùng một khu phố. Điều này dẫn đến sự gắn kết xã hội giữa các nhóm cộng đồng trong cấu trúc đô thị, nơi những con người sinh sống gần nhau có những tương giao qua lại để tận dụng những nguồn lực hữu hình hoặc vô hình sẵn có tại cộng đồng.

Bên cạnh cộng đồng lãnh thổ, trong cấu trúc cộng đồng của người lao động di dân còn có sự hiện diện của những cộng đồng theo mối quan hệ. Đó là những hình thức gắn kết lẫn nhau giữa những lao động di dân với những người khác dựa vào yếu tố lao động, việc làm hoặc sở thích cá nhân, lối sống. Những lao động với hoàn cảnh và địa vị xã hội cao thường có xu hướng tham gia vào những hội nhóm có cùng chung sở thích hay lối sống chung. Sự tồn tại của các hình

thái cộng đồng trên internet mà nhiều lao động di dân hiện đang tham gia trong môi trường đô thị một lần nữa khẳng định lại những phát hiện của G. Delanty (2010) và N.K Baym (2000) về tính chất mở của xã hội đô thị. Trong đó, cộng đồng tồn tại dưới rất nhiều hình dạng và trạng thái khác nhau.

Các hình thái cộng đồng trên có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Ranh giới giữa các cộng đồng không còn rõ ràng mà thực tế đã bị phai mờ đi rất nhiều dưới tác động của các nền tảng công nghệ internet, sự đan xen của các nhân tố xã hội, tính mở của xã hội đô thị. Do đó, một người lao động di dân có thể dựa chủ yếu vào những cộng đồng lãnh thổ như: cộng đồng làng quê, đồng hương... khi mới đến làm việc tại TPHCM nhưng theo thời gian, mức độ tham gia vào những cộng đồng khác như cộng đồng theo mối quan hệ cũng có xu hướng tăng lên. Điều đó cho thấy, quá trình hiện đại hóa không làm suy yếu tính cộng đồng trong các mối quan hệ mà có chăng nó chỉ chuyển từ các hình thái cộng đồng này sang các hình thái cộng đồng khác vốn đa dạng và năng động hơn như những phát hiện của Katherine J. Curtis White và Avery M. Guest (2003). □

CHÚ THÍCH

(1) Với những dữ liệu định lượng, tác giả sử dụng phần lớn là kỹ thuật thống kê mô tả. Đồng thời, tác giả cũng sử dụng kỹ thuật kiểm định Khi bình phương (Pearson Chi-Square) và trung bình giữa hai tổng thể (Independent sample t-test) để làm cơ sở cho các nhận định. Với hai kỹ thuật kiểm định này, tác giả sẽ đánh giá thông qua những trị số như khi bình

phương của Pearson (Pearson Chi-Square), số bậc tự do (df) và mức ý nghĩa (sig). Những bảng so sánh nào mức ý nghĩa sig < 0,05 và số ô có tần số kỳ vọng nhỏ hơn năm dưới 20% tức là giữa hai biến số đó có mối quan hệ với nhau.

(2) Mối quan hệ thực (real) thường được sử dụng để mô tả mối quan hệ trong những cộng đồng hữu hình, mặt giáp mặt. Khác với mối quan hệ ảo (virtual) vốn thường được sử dụng để nói về cộng đồng trên nền tảng internet (xem thêm Poster, 1995).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Anderson, B. 2019. *Những cộng đồng tưởng tượng - Suy nghĩ về nguồn gốc và sự lan truyền của chủ nghĩa dân tộc* (bản dịch của Nguyễn Thu Giang, Vũ Đức Liêm, Phạm Văn Thủy, Nguyễn Thanh Tùng). TPHCM: Nxb. Đại học Sư phạm.
2. Anthony Cohen. 1985. *The Symbolic Construction of Community*. London: Routledge.
3. Baym, N.K. 2000. *Tune in, Log on: Soaps, Fandom and Online Community*. London: Sage.
4. Berkowitz, S.D. 1982. *Structural Analysis: The Network Approach to Social Research*. Toronto and Vancouver: Butterworth & Co. Ltd.
5. Blackshaw. 2010. *Key Concepts in Community Studies*. London: SAGE Publications Ltd.
6. Brint, Steven. 2001. "Gemeinschaft Revisited: A Critique and Reconstruction of the Community". *Sociological Theory*, pp. 1-23.
7. Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa. 2010. *Từ điển xã hội học Oxford*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Delanty, G. 2010. *Community*. London: Routledge.
9. Glynn, T.J. 1986. "Neighborhood and Sense of Community". *Journal of Community Psychology*, pp. 341-352
10. Graham, Day. 2006. *Community And Everyday Life*. New York: Routledge.
11. Gunnar, Almgren. 2000. "Community". pp. 362-369. In B. & Montgomery. *Encyclopedia of Sociology*. New York: The Gale Group.
12. HyeKyung, Kang. 2010. *Cultural Citizenship and Immigrant Community Identity: Constructing a MultiEthnic Asian American Community*. New York: Scholarly Publishing.
13. Katherine, J. Curtis White, Avery M. Guest. 2003. "Community Lost or Transformed? Urbanization and Social Ties". *City & Community*, pp. 239-259.
14. McMillan and Chavis. 1986. Sense of Community: A Definition and Theory. *Journal of Community Psychology*, pp. 6-23.
15. Nghiêm Liên Hương. 2010. "Tính liên tục của nông thôn - thành thị: Cuộc sống của công nhân may di cư tại Hà Nội, Việt Nam", tr. 289-306. In trong Ngô Văn Lệ, Lương Văn Hy, Nguyễn Văn Tiệp, Phan Thị Yến Tuyết. *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
16. Nguyễn Đức Lộc. 2015. *Cấu hình xã hội cộng đồng Công giáo Bắc di cư tại Nam Bộ*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.

17. Nguyễn Từ Chi. 1996. *Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
18. Paul Jame; Nadarajah, Yaso; Haive, Karen; Stead, Victoria. 2012. *Sustainable Communities, Sustainable Development: Other Paths for Papua New Guinea*. Honolulu: University of Hawaii Press.
19. Putnam, Robert. 2000. *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York: Simon & Schuster.
20. Rheingold. 1993. *The Virtual Community: Homesteading on the Electronic Frontier*. MA: Addison Wesley
21. Scott, J. 2006. "Social Structure", pp. 157-160. In *Sociology: The Key Concepts*. New York: Routledge.
22. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang. 2000. *Phát triển cộng đồng: lý thuyết và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
23. Tổng cục Thống kê. 2016. *Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội: Nxb. Thông Tấn.
24. Tổng cục Thống kê. 2020. *Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
25. Wilson, John và Joonmo Son. 2018. "The Connection between Neighboring and Volunteering". *City & Community*, pp. 720-736.
26. Zimmerman. 2000. "Empowerment Theory: Psychological Organizational, and Community Levels of Analysis", pp. 43-63. In Seidman. *Handbook of Community Psychology*. New York: Plenum Press.